

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-64
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12-64



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên	
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Khôi Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tráng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Minh Tâm	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

C.T.C.P.
HỒ HẠNH
EM TOÁN
ASC
KIỂM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 28 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 64, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

(1) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp và Thuyết minh số 35 - Thông tin khác, Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

(2) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 13 - Tài sản cố định vô hình, tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty đang ghi nhận tăng tài sản vô hình là quyền sử dụng 07 lô đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 603.855.529.103 đồng. Trong đó, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Hà Nội đã được phê duyệt giá trị Quyền sử dụng đất và đã nộp đủ tiền sử dụng đất, 6 lô còn lại vẫn trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa.

(3) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 13 - Tài sản cố định vô hình, lô đất tại Khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du - thành phố Hà Tĩnh được đánh giá giá trị quyền sử dụng đất và ghi nhận vào vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 đồng. UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 18/03/2012 về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đã kiến nghị với Bộ Công thương báo cáo Chính phủ để giảm trừ vốn nhà nước đối với giá trị quyền sử dụng đất của lô đất này tại thời điểm quyết toán cổ phần hóa. Ngày 23/05/2017 Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN chỉ đạo Tổng Công ty trực tiếp làm việc với Chính quyền địa phương yêu cầu thực hiện bồi thường. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2017, Tổng Công ty và các Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương chưa có văn bản thống nhất xử lý vấn đề này, vì vậy Tổng Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến lô đất nói trên.

(4) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 15 - Chi phí trả trước, Tổng Công ty đã báo cáo và kiến nghị các cơ quan thẩm quyền về việc giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý của Tổng Công ty số tiền 85.468.095.000 đồng, lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 đồng và lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa. Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67, đường Ngô Quyền, Hải Phòng là 24.052.770.000 đồng và giá trị lợi thế vị trí địa lý lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa là 16.539.705.000 đồng đã có quyết định thu hồi của UBND các tỉnh. Do báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các vấn đề nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(5) Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 37 - Thông tin khác, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, Công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30/06/2017, Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vẫn chưa thực hiện giải thể được.

(6) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án vẫn chưa hoàn thành. (Chi tiết tại thuyết minh số 35).

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.147.560.444.198	5.897.602.910.169
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.619.269.716.776	1.754.245.914.636
111	1. Tiền		710.657.354.055	535.850.062.447
112	2. Các khoản tương đương tiền		908.612.362.721	1.218.395.852.189
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	232.385.657.230	140.868.657.230
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		232.385.657.230	140.868.657.230
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.049.878.031.195	1.631.396.010.052
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.817.417.428.907	1.484.432.932.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		134.035.853.118	86.260.945.087
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	39.000.000.000	39.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	241.954.867.112	212.660.595.089
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(182.530.117.942)	(190.958.462.724)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.103.242.514.326	2.176.628.849.689
141	1. Hàng tồn kho		2.154.404.935.112	2.225.636.758.692
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(51.162.420.786)	(49.007.909.003)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		142.784.524.671	194.463.478.562
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	40.830.531.883	44.449.110.787
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		90.284.264.931	132.497.156.313
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	11.669.727.857	17.517.211.462
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.554.324.649.992	8.853.965.032.917
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.358.194.000	11.233.194.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	11.358.194.000	11.233.194.000
220	II. Tài sản cố định		3.339.615.840.178	3.520.066.449.614
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.551.069.791.244	2.705.509.487.940
222	- Nguyên giá		7.441.036.171.241	7.424.347.294.258
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.889.966.379.997)	(4.718.837.806.318)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	8.808.134.269	-
225	- Nguyên giá		9.085.754.545	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(277.620.276)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	779.737.914.665	814.556.961.674
228	- Nguyên giá		790.678.099.576	824.771.453.437
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.940.184.911)	(10.214.491.763)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

230	III. Bất động sản đầu tư	14	101.457.826.226	121.806.051.376
231	- Nguyên giá		146.942.091.580	164.601.674.711
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.484.265.354)	(42.795.623.335)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	101.402.892.742	105.394.448.214
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		80.491.136.000	80.491.136.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.911.756.742	24.903.312.214
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.671.521.169.175	4.771.421.859.255
251	1. Đầu tư vào công ty con		28.019.682.908	28.019.682.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.269.469.425.737	4.376.923.604.848
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		411.008.175.838	412.508.175.838
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(56.976.115.308)	(58.029.604.339)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	12.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		328.968.727.671	324.043.030.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	328.968.727.671	324.043.030.458
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.701.885.094.190	14.751.567.943.086
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.991.844.891.503	7.152.279.256.537
310	I. Nợ ngắn hạn		6.261.616.743.639	6.445.019.902.290
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	907.316.806.619	843.299.889.346
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.163.502.332	38.125.705.028
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	33.074.722.553	28.679.821.356
314	4. Phải trả người lao động		105.208.776.987	162.024.505.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	146.233.141.019	133.516.242.663
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		398.232.544	541.287.003
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	505.342.914.794	510.073.220.312
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	4.421.186.717.751	4.670.539.240.456
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	51.740.110.871	6.848.309.456
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.951.818.169	51.371.681.089
330	II. Nợ dài hạn		730.228.147.864	707.259.354.247
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.247.918.152	709.715.938
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	677.898.838.031	680.024.823.259
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	42.759.899.594	17.004.638.449
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.a	8.321.492.087	9.520.176.601
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.710.040.202.687	7.599.288.686.549
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	7.710.040.202.687	7.599.218.686.549
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		35.458.403.644	24.927.586.412
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(846.797.471.093)	(846.797.471.093)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		203.819.734.822	206.353.960.100
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		63.495.578.178	78.278.803.357
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.581.164.271
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		987.771.868.721	783.455.740.497
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		774.204.143.865	26.065.339.731
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		213.567.724.856	757.390.400.766
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		485.282.013.187	571.418.903.005
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	70.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		-	70.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>14.701.885.094.190</u>	<u>14.751.567.943.086</u>

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	9.203.974.689.366	8.786.033.250.196
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	105.954.310.893	122.245.366.065
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.098.020.378.473	8.663.787.884.131
11	4. Giá vốn hàng bán	25	8.481.217.562.246	7.783.946.874.860
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		616.802.816.227	879.841.009.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	284.163.391.602	188.465.014.025
22	7. Chi phí tài chính	27	132.460.317.925	123.856.286.348
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		120.866.130.840	113.530.781.833
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(142.129.515.017)	36.756.692.017
25	9. Chi phí bán hàng		135.756.456.383	204.748.650.380
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		212.843.534.634	237.184.173.379
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		277.776.383.870	539.273.605.206
31	12. Thu nhập khác	28	11.164.136.071	13.070.313.861
32	13. Chi phí khác	29	504.673.224	5.116.980.965
40	14. Lợi nhuận khác		10.659.462.847	7.953.332.896
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		288.435.846.717	547.226.938.102
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	40.845.228.137	66.331.246.032
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	28.099.216	1.415.519.067
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		247.562.519.364	479.480.173.003
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		213.567.724.856	433.617.114.457
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		33.994.794.508	45.863.058.546
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	315	640



Nguyễn Duy Dũng
Người lập



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		288.435.846.717	547.226.938.102
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		190.664.039.163	206.991.612.331
03	- Các khoản dự phòng		55.623.244.780	113.617.059.973
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		411.874.687	(2.610.349.941)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(125.529.711.606)	(187.824.010.529)
06	- Chi phí lãi vay		120.866.130.840	113.530.781.833
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		530.471.424.581	790.932.031.769
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(784.408.511.528)	(185.678.108.337)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.292.578.638	(429.614.598.574)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		99.020.781.852	(230.359.222.921)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.760.220.608)	570.198.155
14	- Tiền lãi vay đã trả		(121.467.243.630)	(114.464.471.069)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(53.279.605.517)	(55.539.495.587)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.510.137.080	3.655.671.621
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.376.362.763)	(12.223.966.296)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(310.997.021.895)	(232.721.961.239)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(59.614.924.013)	(38.638.005.547)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.236.842.970	3.402.563.638
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(189.760.892.809)	(152.101.488.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		90.243.892.809	88.096.206.908
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	6.492.310.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		225.786.706.515	142.706.629.637
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		70.391.625.472	49.958.216.636
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		8.847.870.401.128	7.658.718.479.093
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8.742.543.772.191)	(7.413.071.929.708)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(3.312.548.124)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		330.187.736	618.554.802
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		105.656.816.673	242.952.556.063

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(134.948.579.750)	60.188.811.460
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.754.245.914.636	1.533.373.476.796
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(27.618.110)	(166.868.451)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.619.269.716.776</u>	<u>1.593.395.419.805</u>

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *6 tháng đầu năm 2017*

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty sản xuất, kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại; Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2017.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số Công ty con: 13 công ty:

- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 12 công ty;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim

Công ty có các ông ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trên lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30/06/2017, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 64,60%. Do đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên công ty này bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 30/06/2017. Chi tiết xem Thuyết minh số 4 và 38.

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	55,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	68,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	Khoáng sản
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	45,57%	45,57%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (1)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	37,66%	37,66%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty CP Kim Khí Miền Trung (2)	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép

(1) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó tính đến thời điểm 30/06/2017, tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11 % lên 65,00%. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 88/NQ-GTTN ngày 29/06/2017 của Đại hội cổ đông bất thường năm 2017 Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty này trong ngắn hạn. Tổng Công ty sẽ không đăng ký mua thêm cổ phiếu phát hành và xác định quyền kiểm soát với Công ty này là tạm thời. Vì vậy tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên là đầu tư vào công ty liên kết.

(2) Tại thời điểm 01/01/2017, trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đang trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là khoản đầu tư vào công ty con do toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là đại diện vốn của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính quan trọng thông qua Hội đồng quản trị. Do đó, Tổng Công ty vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty này. Đến thời điểm 30/06/2017, số thành viên Hội đồng quản trị là đại diện vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung giảm xuống, Tổng Công ty không còn nắm quyền chi phối các chính sách quan trọng, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con khi Công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với Công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm.

Nếu Công ty mẹ hợp nhất gián tiếp với Công ty con sở hữu gián tiếp bằng cách sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con sở hữu trực tiếp thì lãi, lỗ từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và xác định bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Đối với các Công ty liên kết có giá trị Vốn chủ sở hữu (chỉ tiêu 410 trên Bảng Cân đối kế toán) tại ngày cuối kỳ âm thì khoản đầu tư có giá trị bằng 0 đồng.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 35).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Do Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (Công ty liên kết) đã bị âm vốn nên phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ của Công ty liên kết này giảm xuống bằng không. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã bảo lãnh và cam kết thanh toán thay cho Công ty liên kết này một số khoản nợ vay ngân hàng nên Tổng Công ty ghi nhận thêm Chi phí phải trả tương ứng với phần nghĩa vụ pháp lý mà Tổng Công ty phải thực hiện. Khi Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất hoạt động có lãi, Tổng Công ty tiếp tục được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con khi thực hiện cổ phần hoá từ công ty Nhà nước.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh chênh lệch phát sinh do Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.502.411.025	4.919.174.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	695.154.943.030	530.930.887.682
Tiền đang chuyển	10.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	908.612.362.721	1.218.395.852.189
	<u><u>1.619.269.716.776</u></u>	<u><u>1.754.245.914.636</u></u>

Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 908.612.362.721 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	232.385.657.230	232.385.657.230	140.868.657.230	140.868.657.230
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	227.585.657.230	227.585.657.230	136.068.657.230	136.068.657.230
- Công ty TNHH Logistics Sojitz (2)	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	252.385.657.230	252.385.657.230	152.868.657.230	152.868.657.230

(1) Tại 30/06/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 18 tháng có giá trị 27.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,2%/năm.

(2) Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn và dự tính sẽ hoàn thành trong 6 tháng cuối năm 2017 sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 30/06/2017, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ), 1% vốn điều lệ của khoản đầu tư này được theo dõi trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác với mục đích nắm giữ lâu dài

(3) Tại 30/06/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 13 tháng đến dưới 24 tháng có giá trị 27.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6,2%/năm đến 10,25%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty con

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam (*)	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)

(*) Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. (Xem bổ sung Thuyết minh số 35).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2017			01/01/2017		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty liên kết						VND
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Hồ Chí Minh	40,06%	12.053.092.223
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Vũng Tàu	25,48%	8.706.133.787
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Hồ Chí Minh	25,00%	4.426.468.873
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Đồng Nai	45,00%	23.135.894.520
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam (1)	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Hồ Chí Minh	20,00%	-
- Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Hồ Chí Minh	50,00%	20.385.921.859
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Đồng Nai	45,00%	538.366.073.741
- Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	55,00%	Cần Thơ	55,00%	12.372.668.146
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Đồng Nai	40,00%	66.839.859.058
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ung	Đồng Nai	68,00%	68,00%	Đồng Nai	68,00%	6.079.349.085
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Hải Phòng	50,00%	86.990.755.201
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thông nhất (1)	Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Vũng Tàu	35,15%	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Hải Phòng	28,00%	24.524.311.942
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Hải Dương	40,11%	26.807.806.014
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Thái Nguyên	26,21%	6.520.969.678
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Đà Nẵng	31,16%	68.748.721.334
- Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Thái Nguyên	36,70%	97.058.735.018
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Hồ Chí Minh	40,00%	896.268.342.270

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017			01/01/2017		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
						VND
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Hồ Chí Minh	50,00%	536.940.311.891
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinaasteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Hải Phòng	30,00%	84.739.226.618
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Hải Phòng	34,00%	91.795.957.750
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	Lào Cai	46,86%	434.590.199.571
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	45,57%	45,57%	Vũng Tàu	45,57%	39.649.080.362
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Thái Nguyên	42,15%	1.168.899.063.840
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	37,66%	37,66%	Hưng Yên	37,66%	5.456.770.475
- Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	0,00%	0,00%	Đà Nẵng	7,80%	7.300.929.755
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Hồ Chí Minh	21,70%	23.794.241.906
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	Hà Nội	29,00%	56.416.544.251
- Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Hồ Chí Minh	29,00%	18.501.981.413
- Công ty TNHH Huyndai Vinatrans	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Hồ Chí Minh	49,00%	9.554.194.267
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Đà Nẵng	38,30%	-
						4.269.469.425.737
						4.376.923.604.848

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thỏa thuận hợp tác đầu tư khác

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngõ Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty Thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Tại 30/06/2017 việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty thép Việt Nam cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phục lục tháo thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty thép Việt Nam chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 38

C.T. N
HỮU HẠM
H. TOÀN
S C
TIEM -

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	382.508.175.838	(456.432.400)	384.008.175.838	(1.509.921.431)
- Công ty Cổ phần Vinafreight	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.049.724.300	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.042.383.568	(456.432.400)	2.049.724.300	(938.125.300)
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (*)	274.240.074.411	-	274.240.074.411	-
- Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	-	-	1.500.000.000	(571.796.131)
	382.508.175.838	(456.432.400)	384.008.175.838	(1.509.921.431)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Đến thời điểm 30/06/2017, Dự án Mỏ sắt Thạch Khê vẫn đang hoạt động. Do không có bất kỳ văn bản nào liên quan đến tồn thất và vấn đề dừng hoạt động của dự án này. Tổng Công ty tiếp tục đánh giá các tồn thất liên quan đến khoản đầu tư này dựa vào Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần sắt Thạch Khê.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.817.417.428.907	1.484.432.932.600
	1.817.417.428.907	1.484.432.932.600
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	283.371.391.689	232.721.109.100
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38		

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)	39.000.000.000	39.000.000.000
	39.000.000.000	39.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Tại ngày 30/06/2017, các khoản cho vay Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương có tổng giá trị 39.000.000.000 VND thời hạn từ 03 đến 06 tháng. Hình thức đảm bảo là Sổ đỏ quyền sử dụng đất diện tích 894 m2 tại số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	44.115.687.469	-	3.662.612.738	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.481.754.222	-	7.505.417.555	-
Phải thu người lao động	7.782.300	-	11.274.741	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	985.319	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	245.159.213	-	41.647.312	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	263.784.850	-	282.615.305	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.458.151	-
Tạm ứng	6.467.401.985	-	1.966.649.425	-
Ký cược, ký quỹ	12.839.291.153	-	13.521.259.503	-
Các khoản chi hộ	92.380.489.966	(76.021.626.635)	102.380.489.966	(51.190.244.983)
Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	18.965.873.366	(9.873.872.851)	16.911.202.286	-

Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tâm Lá Thống Nhất (*)	36.256.846.830	(33.803.709.493)	36.256.846.830	(33.803.709.493)
Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	-	-	4.294.180.205	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước	-	-	942.297.300	-
Chiết khấu thanh toán	424.641.800	-	322.349.249	-
Phải thu khác	11.468.862.565	(3.271.361.851)	14.522.988.449	(3.489.232.550)
	241.954.867.112	(125.523.120.830)	212.660.595.089	(91.035.737.026)

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	11.358.194.000	-	11.233.194.000	-
	11.358.194.000	-	11.233.194.000	-

(*) Tổng Công ty Thép Việt Nam - đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30/06/2017, Công ty Cổ phần Tâm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - nợ gốc là 92.380.489.966 đồng và lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng. Số tiền lãi chậm trả 10.777.915.506 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại 02 Công ty.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thép Tâm lá Thống Nhất	155.545.147.135	18.812.000.668	166.445.147.135	53.649.025.320
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Các khoản khác	130.652.389.507	43.391.782.547	72.353.018.023	15.368.295.114
	307.375.154.642	62.203.783.215	259.975.783.158	69.017.320.434

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15.245.016.737	-	48.583.490.269	-
Nguyên liệu, vật liệu	768.749.247.918	(23.443.421.392)	932.389.995.122	(22.827.040.701)
Công cụ, dụng cụ	6.879.096.254	-	5.806.974.690	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.775.704.170	-	43.732.601.743	-
Thành phẩm	882.663.269.284	(7.452.199.117)	736.578.566.622	(5.007.591.378)
Hàng hoá	326.386.473.039	(20.266.800.277)	457.811.639.847	(21.173.276.924)
Hàng gửi đi bán	78.706.127.710	-	733.490.399	-
	2.154.404.935.112	(51.162.420.786)	2.225.636.758.692	(49.007.909.003)

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt (*)	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000
	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000	80.491.136.000

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất thông thường: Tổng Công ty chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng để đưa khu đất thành đất sạch để thực hiện công trình. (Xem chi tiết tại thuyết minh 35)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.255.004.930	8.468.332.944
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.784.487.291	1.090.909.091
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước	-	135.288.830
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
- Cải tạo cán trung hàng ngang sang cán hàng dọc	-	851.713.429
- Hệ thống xử lý chất thải	1.177.905.331	1.177.905.331
- Dự án Xây dựng mở rộng xưởng cán	998.196.713	329.314.819
- Dự án xây dựng kho Miếu Bông	-	690.465.500
- Các hạng mục bổ sung tòa nhà 69 Quang Trung	-	933.956.355
- Dự án nâng cấp dây chuyền sơn	1.130.271.237	238.807.018
- Các công trình khác	2.114.563.676	1.970.391.889
Mua sắm tài sản cố định	6.112.329.017	16.151.079.270
- Máy thử cơ tính 1500 kN	-	13.892.105
- Đồng đúc số 4 - máy đúc liên tục	-	6.247.693.088
- Phần mềm quản lý ROSY	342.000.000	342.000.000
- Hệ thống điều khiển điện	-	3.837.465.060

- Máy biến áp lò điện 70MVA	5.709.729.017	5.709.729.017
- Mua sắm tài sản khác	60.600.000	300.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.544.422.795	283.900.000
- Sửa chữa xe xúc xi nóng 01	934.663.000	141.950.000
- Sửa chữa xe xúc xi nóng 02	-	141.950.000
- Sửa chữa lớn Sàn nguội thổi 3 tại phân xưởng Cán	487.792.701	-
- Sửa chữa lớn Đường nội bộ	481.982.648	-
- Gia cố, sửa chữa phòng biến thế lò 20 tấn	191.635.035	-
- Thay mái tôn và chống dột nhà xưởng	347.202.771	-
- Sửa chữa lớn Hệ thống nước làm mát biến thế lò 20 tấn tại phân	115.627.071	-
- Sửa chữa lớn Nền nhà tại phân xưởng Luyện	166.597.317	-
- Sửa chữa máy cắt, băm	395.000.000	-
- Sửa chữa mái phân xưởng luyện	206.695.515	-
- Sửa chữa indutor	3.177.087.030	-
- Sửa chữa tài sản khác	40.139.707	-
	<u>20.911.756.742</u>	<u>24.903.312.214</u>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	1.572.464.019.016	5.306.173.043.152	479.618.960.116	54.902.828.791	11.188.443.183	7.424.347.294.258					
- Mua trong kỳ	34.973.001.294	3.073.840.909	119.503.636	272.555.455	-	38.438.901.294					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.058.838.909	8.367.908.992	4.179.465.060	-	-	13.606.212.961					
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.615.012.987)	(1.522.213.117)	(3.204.343.598)	(1.013.076.773)	-	(7.354.646.475)					
- Giảm khác	(22.299.813.092)	-	(4.557.612.639)	(1.144.165.066)	-	(28.001.590.797)					
Số dư cuối kỳ	1.584.581.033.140	5.316.092.579.936	476.155.972.575	53.018.142.407	11.188.443.183	7.441.036.171.241					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	795.800.039.972	3.521.430.315.595	348.949.706.417	42.712.092.349	9.945.651.985	4.718.837.806.318					
- Khấu hao trong kỳ	31.114.327.518	141.421.935.178	12.044.149.348	1.716.389.066	243.914.907	186.540.716.017					
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-					
- Thanh lý, nhượng bán	(226.101.834)	(1.308.971.910)	(3.020.427.160)	(1.005.411.311)	-	(5.560.912.215)					
- Giảm khác	(5.645.790.619)	-	(3.588.029.644)	(617.409.860)	-	(9.851.230.123)					
Số dư cuối kỳ	821.042.475.037	3.661.543.278.863	354.385.398.961	42.805.660.244	10.189.566.892	4.889.966.379.997					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	776.663.979.044	1.784.742.727.557	130.669.253.699	12.190.736.442	1.242.791.198	2.705.509.487.940					
Tại ngày cuối kỳ	763.538.558.103	1.654.549.301.073	121.770.573.614	10.212.482.163	998.876.291	2.551.069.791.244					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 79.313.461.526 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 582.921.866.838 đồng

33
CÔNG
THÀNH
IG K
AN

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản thuê tài chính là 2 xe đào thủy lực bánh xích có nguyên giá 9.085.754.545 đồng mua từ tháng 6/2017; giá trị khấu hao trong kỳ là 277.620.276 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	816.721.714.960	8.049.738.477	824.771.453.437
- Mua trong kỳ	-	715.900.000	715.900.000
- Giảm khác	<u>(34.809.253.861)</u>	-	<u>(34.809.253.861)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>781.912.461.099</u>	<u>8.765.638.477</u>	<u>790.678.099.576</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.302.081.848	4.912.409.915	10.214.491.763
- Khấu hao trong kỳ	95.195.142	696.224.882	791.420.024
- Giảm khác	<u>(65.726.876)</u>	-	<u>(65.726.876)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>5.331.550.114</u>	<u>5.608.634.797</u>	<u>10.940.184.911</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	<u>811.419.633.112</u>	<u>3.137.328.562</u>	<u>814.556.961.674</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>776.580.910.985</u></u>	<u><u>3.157.003.680</u></u>	<u><u>779.737.914.665</u></u>

Tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 866.582.715.753 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010, bao gồm:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (1)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	91.195.670.450	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	6.297.234.860	
		<u><u>262.727.186.650</u></u>	

Những lô đất chuyển đổi từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (3)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm
2	Lô đất số 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (3)	34.540.989.975	
3	Lô đất số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (3)	153.176.562.000	
4	Lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (4)	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND
5	Lô đất số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM	75.901.457.401	
6	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Lô đất số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		603.855.529.103	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23/05/2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30/05/2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty, nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại 30/06/2017, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến 30/06/2017, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(3) Đến thời điểm 30/06/2017, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/14 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012. Các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng chưa được UBND các tỉnh, thành phố phê duyệt.

(5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

06 lô đất chuyển đổi hình thức thuê đất sang giao đất nêu trên, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. (Xem chi tiết tại thuyết minh 19)

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	161.457.977.363	3.143.697.348	164.601.674.711
- Giảm khác	(17.659.583.131)	-	(17.659.583.131)
Số dư cuối kỳ	143.798.394.232	3.143.697.348	146.942.091.580
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	42.795.623.335	-	42.795.623.335
- Khấu hao trong kỳ	3.054.282.846	-	3.054.282.846
- Giảm khác	(365.640.827)	-	(365.640.827)
Số dư cuối kỳ	45.484.265.354	-	45.484.265.354
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	118.662.354.028	3.143.697.348	121.806.051.376
Tại ngày cuối kỳ	98.314.128.878	3.143.697.348	101.457.826.226

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là nhà và thiết bị lắp đặt bên trong của ba tòa nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai, số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh và tòa nhà số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng (Công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng ba tòa nhà được dùng để cho thuê.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	116.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.460.240.731	28.156.281.440
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	1.213.160.647	2.769.288.346
Chi phí sửa chữa TSCĐ	32.625.000	187.031.000
Chi phí quảng cáo	489.162.000	94.252.922
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	2.419.444.431	2.770.062.799
Tiền thuê đất	203.515.674	-
Chi phí hạ tầng khu công nghiệp	1.936.901.791	-
Trục cán	10.701.621.888	9.125.122.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.373.859.721	1.231.071.860
	40.830.531.883	44.449.110.787
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	68.295.730.028	73.028.258.785
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	5.179.731.070	5.677.782.129
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	62.590.768.788	66.763.486.710

- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	499.730.170	558.489.946
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	25.500.000	28.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	49.230.654.151	36.686.121.910
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.569.208.171	4.746.012.708
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.010.410.033	1.476.753.125
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	7.472.174.948	9.497.619.840
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (2)	17.811.953.660	18.012.833.492
Chi phí chờ phân bổ Trục tựa	17.272.842.072	18.292.092.801
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	820.267.676	1.093.690.234
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.938.974.772	1.663.135.403
	328.968.727.671	324.043.030.458

(1) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (i)	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (ii)	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
5	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (iii)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ sử dụng (iii)	28.332.635.316
		159.546.512.160

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã báo cáo và kiến nghị các cơ quan thẩm quyền về việc giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý của Tổng Công ty số tiền 85.468.095.000 đồng, lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 đồng, và lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên BCTC mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

(i) Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 30/06/2017 đã bàn giao cho Công ty này.

(ii) Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2017, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 30/06/2017 đã bàn giao cho Công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(iii) 02 lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất do hợp đồng ký kết với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Phải trả các đối tượng khác	907.316.806.619	1.187.996.443.604	843.299.889.346	843.299.889.346
	<u>907.316.806.619</u>	<u>1.187.996.443.604</u>	<u>843.299.889.346</u>	<u>843.299.889.346</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)				
	<u>46.797.975.948</u>	<u>46.797.975.948</u>	<u>5.084.927.440</u>	<u>5.084.927.440</u>



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	7.123.791.232	4.302.193.817	297.517.746.295	287.872.192.879	861.908.280	7.685.864.281						
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	6.654.694	4.819.457.475	4.879.068.165	52.955.996	-						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	22.172.704.343	40.353.359.838	52.787.737.218	10.263.421.709	9.988.294.595						
Thuế Thu nhập cá nhân	35.974.472	1.414.685.638	9.372.692.831	10.506.525.869	207.657.346	452.535.474						
Thuế Tài nguyên	31.351.648	999.360	14.923.578.586	14.914.478.650	22.211.392	959.040						
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	32.716.930	781.383.504	29.746.853.151	15.572.321.092	22.670.530	14.945.869.163						
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	87.318.000	87.318.000	-	-						
Các loại thuế khác	3.743.504	1.200.000	2.788.127.287	2.788.127.287	3.743.504	1.200.000						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	276.179.599	-	89.080.499	48.060.000	235.159.100	-						
	17.517.211.462	28.679.821.356	399.698.213.962	389.455.829.160	11.669.727.857	33.074.722.553						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.292.470.269	3.893.583.059
Khoản lỗ tương ứng mà Tổng Công ty phải chịu do bảo lãnh thanh toán cho công ty liên kết (*)	63.135.219.528	63.135.219.528
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, gas	25.947.275.334	22.411.601.900
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	4.221.597.359	765.915.125
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	19.117.260.963	27.568.872.376
- Tiền bảo lãnh ngân hàng, lãi ký quỹ khách hàng	1.998.293.719	3.099.267.350
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	2.837.637	30.598.092
- Trích trước tiền thuê đất	7.344.815.197	8.050.775.040
- Các khoản chi cho người lao động	9.640.943.386	-
- Chi phí khám sức khỏe	4.964.134.000	-
- Chi phí phải trả khác	6.568.293.627	4.560.410.193
	146.233.141.019	133.516.242.663

(*) Theo Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, Tổng Công ty cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Đồng thời, theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Tổng Công ty phải ghi nhận khoản chi phí phải trả tương ứng với số chênh lệch giữa số lỗ lũy kế cao hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong khoản đầu tư.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	37.914.553	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	1.244.994.419	1.354.909.671
- Bảo hiểm xã hội	1.196.401.977	416.691.481
- Bảo hiểm y tế	184.748.331	48.302.486
- Bảo hiểm thất nghiệp	74.624.476	21.642.750
- Phải trả về cổ phần hoá	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.336.250.000	35.664.135.238
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.250.797.876	920.610.140
- Tiền lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả	41.248.297	2.005.532.363
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.658.054.306	4.093.004.441
- Quỹ xã hội từ thiện	1.203.625.659	1.933.718.066
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	3.262.015.015	3.569.959.183
- Lãi nợ quá hạn Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (3)	2.453.137.337	2.453.137.337
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả đặt cọc đầu giá mua căn hộ	1.800.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.420.244.814	6.388.839.104
	505.342.914.794	510.073.220.312

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	74.043.308.928	76.169.294.156
- Phải trả ngân sách nhà nước (4)	603.855.529.103	603.855.529.103
	<u>677.898.838.031</u>	<u>680.024.823.259</u>

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Khoản lãi chậm trả tiền hàng phát sinh trong năm 2015 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi nên tạm ghi nhận đối ứng với phải thu để thuận tiện cho việc theo dõi và đơn đốc thu hồi.

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30/06/2017, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (trang 1/2)

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
					VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.670.539.240.456	4.670.539.240.456	8.647.138.183.740	8.901.132.211.142	4.416.545.213.054	4.416.545.213.054
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (1)	709.245.958.098	709.245.958.098	727.448.799.109	853.625.205.716	583.069.551.491	583.069.551.491
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (2)	125.146.388.178	125.146.388.178	453.748.302.627	452.681.732.523	126.212.958.282	126.212.958.282
- Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung	329.308.147.074	329.308.147.074	-	329.308.147.074	-	-
- Công ty Cổ Phần Kim khí Hồ Chí Minh (3)	360.125.569.589	360.125.569.589	1.073.048.286.418	1.144.182.261.966	288.991.594.041	288.991.594.041
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (4)	97.058.800.110	97.058.800.110	776.435.701.654	661.471.675.938	212.022.825.826	212.022.825.826
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức (5)	51.295.444.200	51.295.444.200	442.746.520.229	403.306.621.989	90.735.342.440	90.735.342.440
- Công ty Cổ phần thép Biên Hòa (6)	41.298.369.200	41.298.369.200	150.240.667.500	104.900.409.350	86.638.627.350	86.638.627.350
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long (7)	91.292.358.191	91.292.358.191	404.658.586.142	293.369.734.932	202.581.209.401	202.581.209.401
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (8)	2.805.130.699.670	2.805.130.699.670	4.434.348.214.136	4.467.683.036.636	2.771.795.877.170	2.771.795.877.170
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ (9)	60.637.506.146	60.637.506.146	184.463.105.925	190.603.385.018	54.497.227.053	54.497.227.053
Nợ dài hạn đến hạn trả			5.552.642.816	911.138.119	4.641.504.697	4.641.504.697
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (10)	-	-	2.132.634.039	-	2.132.634.039	2.132.634.039
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (12)	-	-	3.420.008.777	911.138.119	2.508.870.658	2.508.870.658
	4.670.539.240.456	4.670.539.240.456	8.652.690.826.556	8.902.043.349.261	4.421.186.717.751	4.421.186.717.751



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (trang 1/2)

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (10)	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	710.878.018	7.819.658.193	7.819.658.193
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long (11)	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (12)	2.665.067.309	2.665.067.309	30.575.994.925	3.877.557.136	29.363.505.098	29.363.505.098
- Trái phiếu thường Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (13)	7.358.364.000	7.358.364.000	-	140.123.000	7.218.241.000	7.218.241.000
	17.004.638.449	17.004.638.449	35.125.323.996	4.728.558.154	47.401.404.291	47.401.404.291
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(5.552.642.816)	(911.138.119)	(4.641.504.697)	(4.641.504.697)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	17.004.638.449	17.004.638.449			42.759.899.594	42.759.899.594

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.457.983.000	6.848.309.456
- Chi phí sửa chữa tài sản	29.555.481.224	-
- Chi phí quảng cáo, marketing	14.345.454.547	-
- Chi phí khác	381.192.100	-
	51.740.110.871	6.848.309.456

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(842.805.650.007)	182.281.633.730	83.549.521.226	2.246.875.231	62.759.213.901	453.575.895.822	6.746.535.076.315	479.480.173.003			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	433.617.114.457	-	45.863.058.546	-	-	-	-
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con	-	-	-	-	-	2.549.194.618	-	(25.964.202.876)	-	(26.641.014.673)	-	-	-	(50.056.022.931)
Ảnh hưởng của việc PPLN vào quỹ KTPL và quỹ khác ngoài vốn chủ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.962.033.225)	-	-	-	(12.962.033.225)
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	(1.006.984.330)	-	-	-	(6.100.232.343)	-	(4.848.849.986)	-	-	-	(1.006.984.330)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.949.082.329)	-	-	-	(10.949.082.329)
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(842.805.650.007)	181.274.649.400	86.098.715.844	2.246.875.231	451.349.859.914	467.949.089.709	7.151.041.126.503	7.151.041.126.503	467.949.089.709	7.151.041.126.503	7.151.041.126.503
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(846.797.471.093)	206.353.960.100	78.278.803.357	1.581.164.271	783.455.740.497	571.418.903.005	7.599.218.686.549	7.599.218.686.549	571.418.903.005	7.599.218.686.549	7.599.218.686.549
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	213.567.724.856	33.994.794.508	247.562.519.364	-	-	-	-
Chuyển nguồn (*)	-	-	10.530.817.232	-	-	(10.530.817.232)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	-	(2.534.225.278)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.534.225.278)
Ảnh hưởng của việc Công ty CP Khi Khí Miền Trung chuyển từ công ty con thành công ty liên kết	-	-	-	-	-	(5.309.945.135)	(571.089.043)	1.369.129.269	(74.860.411.675)	(79.372.316.584)	-	-	-	-
Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết gián tiếp bị loại khỏi tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	18.533.355.275	-	-	-	-	-	18.533.355.275
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con	-	-	-	-	-	1.057.718.238	-	(30.712.774.864)	(45.099.995.405)	(74.755.052.031)	-	-	-	-
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	(181.050)	-	1.558.693.688	(171.277.246)	1.387.235.392	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	35.458.403.644	(846.797.471.093)	203.819.734.822	63.495.578.178	1.010.075.228	987.771.868.721	485.282.013.187	7.710.040.202.687	7.710.040.202.687	485.282.013.187	7.710.040.202.687	7.710.040.202.687

(*) Công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè thực hiện chuyển nguồn theo Quyết định số 05a/QĐ-NBST ngày 04/01/2017 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án cải tạo sản xuất và thành phẩm được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 05/09/2016 và Quyết định số 05b/QĐ-NBST ngày 04/01/2017 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án cải tạo cụm máy cán thô được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 07/10/2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	63.495.578.178	78.278.803.357
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.581.164.271
	64.505.653.406	79.859.967.628

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 30/06/2017, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác tại ngày 30/06/2017 là hàng hóa nhận gia công mạ kẽm của các khách hàng với tổng trọng lượng hàng đen là 351.267 kg, hàng đã mạ là 1.250.172 kg.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- USD	6.518.513,88	8.296.704,53
- EUR	493,63	701,08
- AUD	395,62	395,62

c) Nợ khó đòi đã xử lý

30/06/2017	01/01/2017
VND	VND
41.191.818.630	45.275.318.521

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	8.845.864.642.620	8.411.949.904.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.965.764.205	303.778.149.840
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	67.144.282.541	70.305.196.218
	<u>9.203.974.689.366</u>	<u>8.786.033.250.196</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>1.468.860.615.048</u>	<u>1.293.571.398.742</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	103.163.782.193	115.387.642.534
Hàng bán bị trả lại	1.521.558.568	3.379.883.071
Giảm giá hàng bán	1.268.970.132	3.477.840.460
	<u>105.954.310.893</u>	<u>122.245.366.065</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán hàng hóa, thành phẩm	8.209.667.784.546	7.613.383.352.702
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	217.720.003.420	102.893.572.175
Giá vốn phế phẩm, phế liệu, khác	50.625.307.447	67.576.991.547
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.204.466.833	92.958.436
	<u>8.481.217.562.246</u>	<u>7.783.946.874.860</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29.056.482.554	24.265.817.560
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.770.287.882	27.858.966.720
Cổ tức, lợi nhuận được chia	238.159.635.359	125.842.709.882
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.864.511.280	7.866.509.260
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	21.495.505	2.631.010.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	290.979.022	-
	<u>284.163.391.602</u>	<u>188.465.014.025</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	120.866.130.840	113.530.781.833
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	8.120.106.206	8.545.870.268
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	253.720.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.934.185.325	3.051.196.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	433.370.192	20.660.662
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.053.489.031)	(1.845.471.954)
Chi phí tài chính khác	160.014.393	299.528.671
	<u>132.460.317.925</u>	<u>123.856.286.348</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	443.108.710	1.489.521.547
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho	161.914.418	21.709.091
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	9.089.470.640	7.753.271.795
Thu hồi phế liệu	125.817.650	175.767.980
Thu nhập từ kiểm kê thừa	116.702.963	-
Thu nhập từ NSNN hoàn tiền thuê đất	-	2.098.094.625
Thu hồ nợ khó đòi đã xử lý	145.500.000	-
Thu nhập khác	1.081.621.690	1.531.948.823
	<u>11.164.136.071</u>	<u>13.070.313.861</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	277.010.477
Các khoản bị phạt hợp đồng	254.282.407	-
Khấu hao tài sản không cần dùng	-	297.917.746
Chi phí nộp phạt hành chính	-	331.684.158
Chi phí do ngừng dự án tư vấn lập kế hoạch phát triển sản xuất	-	952.719.895
Chi phí khác	250.390.817	3.257.648.689
	<u>504.673.224</u>	<u>5.116.980.965</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	1.006.866.047
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	6.785.122.825	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	143.750.305	2.628.594.204
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	6.021.069.702	5.550.521.823
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	5.808.980.334	5.541.327.188
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	1.764.926.340	2.631.636.016
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh	2.177.924.164	2.375.806.347
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	950.832.368	4.896.383.573
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	17.192.622.099	41.700.110.834
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.845.228.137	66.331.246.032

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.099.216	728.684.177
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	8.293.392.871	8.791.492.424
	8.321.492.087	9.520.176.601

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	28.099.216	659.909.864
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.152.556.432
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(396.947.229)
	28.099.216	1.415.519.067

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	213.567.724.856	433.617.114.457
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	213.567.724.856	433.617.114.457
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	315	640

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.657.833.240.960	5.008.185.440.196
Chi phí nhân công	265.947.737.972	263.890.000.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.177.838.911	206.991.612.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	787.572.178.011	831.246.092.795
Chi phí khác bằng tiền	119.056.322.876	120.430.530.691
	8.021.587.318.730	6.430.743.676.232

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.619.269.716.776	-	1.754.245.914.636	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.070.730.490.019	(179.977.567.942)	1.708.326.721.689	(188.405.912.724)
Các khoản cho vay	39.000.000.000	-	191.568.657.230	-
Đầu tư ngắn hạn	232.385.657.230	-	300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	431.008.175.838	(28.956.432.400)	412.508.175.838	(30.009.921.431)
	4.392.394.039.863	(208.934.000.342)	4.066.949.469.393	(218.415.834.155)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.463.946.617.345	4.687.543.878.905
Phải trả người bán, phải trả khác	2.090.558.559.444	2.033.397.932.917
Chi phí phải trả	146.233.141.019	133.516.242.663
	6.700.738.317.808	6.854.458.054.485

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.619.269.716.776	-	-	1.619.269.716.776
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.879.394.728.077	11.358.194.000	-	1.890.752.922.077
Các khoản cho vay	39.000.000.000	-	-	39.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	232.385.657.230	-	-	232.385.657.230
Đầu tư dài hạn	-	402.051.743.438	-	402.051.743.438
	3.770.050.102.083	413.409.937.438	-	4.183.460.039.521
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.754.245.914.636	-	-	1.754.245.914.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.508.687.614.965	11.233.194.000	-	1.519.920.808.965
Các khoản cho vay	179.568.657.230	12.000.000.000	-	191.568.657.230
Đầu tư ngắn hạn	300.000.000	-	-	300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	382.498.254.407	-	382.498.254.407
	3.442.802.186.831	405.731.448.407	-	3.848.533.635.238

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	4.421.186.717.751	42.759.899.594	-	4.463.946.617.345
Phải trả người bán, phải trả khác	1.412.659.721.413	677.898.838.031	-	2.090.558.559.444
Chi phí phải trả	146.233.141.019	-	-	146.233.141.019
	5.980.079.580.183	720.658.737.625	-	6.700.738.317.808
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	4.670.539.240.456	17.004.638.449	-	4.687.543.878.905
Phải trả người bán, phải trả khác	1.353.373.109.658	680.024.823.259	-	2.033.397.932.917
Chi phí phải trả	133.516.242.663	-	-	133.516.242.663
	6.157.428.592.777	697.029.461.708	-	6.854.458.054.485

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(2) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điều khoản thỏa thuận các bên, Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Đến ngày 30/06/2017, dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31/03/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư dự án xây dựng khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận Giai đoạn 1 của dự án, Tổng Công ty thép Việt Nam là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2017, dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(4) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2017, Tổng Công ty mới thực hiện góp 28.019.682.908 đồng tương đương 64,58% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Tới 30/06/2017, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro liên quan tới nghĩa vụ phải trả theo cam kết góp vốn trong quá trình Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam thực hiện các thủ tục giải thể.

(5) Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) đang khởi kiện Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vì chưa thanh toán đầy đủ tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Phú Mỹ I. Theo Biên bản hòa giải ngày 02/07/2014 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 và các phụ lục 01, 02 đã ký kèm theo, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ và lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam phải trả với tổng số tiền là 22.599.264.706 đồng.

Ngày 11/03/2014 Ban Quản lý các khu Công nghiệp đã có quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT về việc thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp lý Giấy chứng nhận đầu tư cho phép thành lập Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, các Đơn vị góp vốn kinh doanh có nghĩa vụ thanh lý dự án đầu tư và giải thể doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực. Tuy nhiên Công ty đang bị Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) khởi kiện nên chưa thể thực hiện giải thể.

(5) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25/04/2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam. Đồng thời, Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ và tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) tăng tỷ lệ sở hữu lên 50% vốn điều lệ.

Tổng Công ty sẽ tiếp tục thủ tục thoái vốn tại các công ty: Công ty Cổ phần Kho vận Ngoại thương Việt Nam, Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ung và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất; hoàn thành thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần Tổng Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè, Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức sang cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam – VNSTEEL quản lý và thành lập mới 01 Công ty TNHH MTV 100% vốn của Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thép tại Tỉnh Yên Bái.

(7) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Trong trường hợp có tổn thất liên quan đến khoản đầu tư này thì Tổng Công ty Thép Việt Nam cũng phải gánh chịu một phần tổn thất tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng		1.468.860.615.048	1.293.571.398.742
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	12.150.806.839	14.651.067.051
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	30.820.500	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	141.540.550	1.592.208.183

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	1.704.542.440	18.066.084.520
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	692.449.498.644	528.837.695.415
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	73.919.667.506	160.331.626.501
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	4.667.271.500	19.330.598.995
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	-	100.000
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết	454.240.000	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	155.442.684.515	92.929.886.737
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	117.192.823.550	25.837.378.250
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	283.408.492.100	269.015.129.450
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	4.886.335.671	4.589.446.185
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	-	83.252.575
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết	122.411.891.233	158.306.924.880
Mua hàng hóa, dịch vụ		118.190.934.415	183.869.860.645
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	1.685.735.500	1.770.736.120
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	24.800.396.500	24.513.019.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	4.976.994.763	15.125.761.678
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết	-	2.070.302.627
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	23.120.199.092	486.248.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	9.820.594.550	34.812.872.310
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	-	18.294.400
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	4.357.590.000	4.781.630.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	4.832.661.000	4.078.855.000
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	19.656.679.900	41.275.725.250
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	7.758.479.110	9.008.242.180
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	-	28.320.080
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	-	315.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết	17.181.604.000	45.899.539.000
Doanh thu lãi chậm trả		915.601.584	1.064.825.724
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	915.601.584	1.064.825.724

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		283.371.391.689	232.721.109.100
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	348.317.860	348.317.860
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	358.574.568	4.358.497.120
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	104.066.783.623	33.460.849.319
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	20.380.875.120	87.901.850.473
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	-	374.000.000
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	81.529.684.423	80.878.973.113
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	12.845.848.345	6.509.943.715
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	63.826.666.750	18.855.677.500
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	-	33.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết	14.641.000	-

Ứng trước cho nhà cung cấp		411.235.872	25.740.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	411.235.872	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	-	25.740.000
Phải thu khác		151.220.000.833	160.577.877.632
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	-	771.894.684
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	-	21.760.685
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	-	25.718.688
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	132.254.127.467	138.637.336.796
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện Kim Thái	Công ty liên kết	-	27.870.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	-	4.182.093.953
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	18.965.873.366	16.911.202.826
Ký quỹ, ký cược		-	7.000.000.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	-	7.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		46.797.975.948	5.084.927.440
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	15.048.000	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	2.492.808.872	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	6.406.378.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	531.302.108	-
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	6.316.704.245	-
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	484.594.000	-
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	421.932.500	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	27.667.607.159	-
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	1.641.834.622	5.084.927.440
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	774.666.442	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết	45.100.000	-
Người mua trả tiền trước		-	401.497.842
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép	Công ty liên kết	-	401.497.842
Phải trả khác		1.509.000.000	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	144.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết	1.365.000.000	-

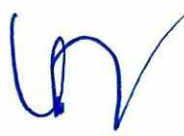
39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



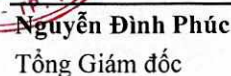
Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2017



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	1	Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HĐTDHM/NHCT12-VNS ngày 28/6/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình	Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	82.281.634.306	Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Tin chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	78.947.670.535	Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Tin chấp
(1)	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/93278/HĐTD ngày 22/09/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không vượt quá 09 tháng	198.672.872.581	Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Tin chấp
	4	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 566741/2015/CIB/VPBANK-VNSTEEL ngày 09/11/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 19/05/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ	Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 06 tháng	97.511.268.194	Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Tin chấp

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	5	Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 13/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ	từ ngày 13/07/2016 đến ngày 13/07/2017	125.656.105.875	Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Tin chấp
	1	Hợp đồng tín dụng số 491/2011-HDTHM/NHCT124-NHS	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân Hàng dựa trên tình hình thực tế của thị trường	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 31/08/2017	69.882.178.142	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là tòa nhà làm việc 5 tầng tại số 20 Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội
(2)	2	Hợp đồng tín dụng số 134/2016-HDTHM/NHCT126-NHS	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân Hàng dựa trên tình hình thực tế của thị trường tiền tệ	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 31/08/2017	28.805.528.626	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp với ngân hàng

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	3	Hợp đồng tín dụng số 232/2016-HDTHM/NHCT129-NHS	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân Hàng dựa trên tình hình thực tế của thị trường tiền tệ	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 31/08/2017	27.525.251.514	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo bổ sung là toàn bộ lợi thế thương mại và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất có địa chỉ 53 Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội.
	1	Hợp đồng tín dụng số 16.3000164/HETHDHM/NHCT900 - KIMKHI ngày 01/12/2016	Lãi suất vay thả nổi	ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	143.234.200.341	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/94697/HETHD ngày 23/03/2017 và hợp đồng số 02/2017/94697/HETHD ngày 05/05/2017	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở	99.328.627.224	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(3)	3	Hợp đồng tín dụng số 229/2016/HDHM/CIB ngày 15/11/2016	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	không vượt quá 05 tháng theo từng lần nhận nợ	23.821.167.369	Cho vay để thanh toán trực tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng trong và ngoài nước, đóng thuế các loại (trừ thuế TNDN), phát hành L/C (trả ngay và trả chậm); L/C trả chậm được phép thanh toán ngay (UPAS L/C) để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng	Tín chấp

135
NHẬN
KIỂM
AA
AN KH

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	4	Hợp đồng tín dụng số 107/0916/CL/1024191 ngày 20/09/2016	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	18.593.707.622	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	5	Hợp đồng tín dụng số 42/2016/HDTDHM ngày 21/11/2016	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	không vượt quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân	4.013.891.485	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0032/2017 - HECVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 24 tháng 03 năm 2017	Tại thời điểm ký hợp đồng là 5.8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và tùy theo từng khế ước nhận nợ	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/03/2017	133.875.913.833	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
	2	Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3437683/HDTD ngày 07/06/2016	Quy định theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	78.146.911.993	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683; Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015
	1	Hợp đồng tín dụng số 188/2016-HDTDHM/NHCT902-THEP THỦ ĐỨC ngày 31/10/2016	Theo từng lần nhận nợ	12 tháng	27.607.003.230	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản

(4)

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(5)	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1650371/HĐTD ngày 30/09/2016	Theo từng lần nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	37.879.816.460	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
	3	Hợp đồng Cấp tín dụng số 0012/KHDN12/17NH, kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0012/KHDDN2/17NH ngày 09/02/2017	Theo từng lần nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	25.248.522.750	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
	4	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 177/2016/HĐHM/CIB ngày 24/08/2016	Theo từng lần nhận nợ	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	-	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	1	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/3177565/HĐTD ngày 15/11/2016	Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 5,7%/năm	12 tháng	21.514.499.600	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
(6)	2	Hợp đồng tín dụng số 208/2016-HĐTDHM/NHCT902-VICASA ngày 31/10/2016	Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 5,7%/năm	12 tháng	29.719.323.150	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
	3	Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 234.16/48.05-HMTD ngày 31/10/2016	Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 5,7%/năm	12 tháng	35.404.804.600	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
	1	Hợp đồng tín dụng số 17.65.003/2017-HĐCVHM/NHCT264-VNSTEEL THANG LONG ngày 29/03/2017	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/03/2018	156.136.208.664	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(7)	2	Hợp đồng tín dụng số 17234/HĐTD.DAH ngày 08/06/2017	Ghi trên từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký	40.956.987.197	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản
	3	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3583987/HĐTD ngày 20/01/2017	Ghi trên từng khế ước	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/11/2017	5.488.013.540	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	1	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0043/KHDN2/17NH ngày 09/06/2017	Thoả thuận tại thời điểm nhận nợ	Đến ngày 11/05/2018	682.985.320.118	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(8)	2	Hợp đồng tín dụng số 204/2016/HĐHM/CIB ngày 30/09/2016	Theo từng lần vay	12 tháng (từ 30/09/2016 đến 30/09/2017)	307.112.233.803	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 28/2016/611445/HĐTD ngày 08/08/2016	Theo từng lần nhận nợ	đến hết 31/07/2017	406.075.839.162	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay
	4	Hợp đồng tín dụng số 170/2016-HĐTDHM/NHCT902-SSCV ngày 01/10/2016 với NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I	Xác định theo từng Hợp đồng từng thời kỳ	Đến hết ngày 31/08/2017	1.336.269.788.573	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng đảm bảo
		Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-TMN ngày 25/10/2016 với NH TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Hà Nội	Xác định theo từng Hợp đồng từng thời kỳ	Đến hết ngày 31/08/2017			Hợp đồng đảm bảo

PHỤ LỤC I : VAY NGÂN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	5	Hợp đồng tín dụng ngày 16/9/2015	Theo từng lần vay	Ngày xem xét lại 30/06/2016	39.352.695.514	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp quyền ưu tiên thứ nhất với toàn bộ hàng hoá trong kho của bên vay với giá trị sổ sách tối thiểu tương đương 10.000.000 USD
	1	Hợp đồng tín dụng số PMFS/HĐTD/2016 ngày 17/10/2016	Lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	12 tháng	43.176.698.375	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(9)	2	Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6541271/HĐTD ngày 15/10/2016	Lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	Hết ngày 15/10/2017	11.320.528.678	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Vnsteel - Công ty mẹ cam kết đảm bảo dòng tiền của Khách hàng để thực hiện đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ nợ tại Ngân hàng (theo Công văn số 1511/VNS - TCKT ngày 23/11/2016 của Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP)
	Tổng cộng				4.416.545.213.054		

PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2017		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
								Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
(10)	1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhom Trạch_Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HĐDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/ 2016-HĐTD-PL01/NHCT0681-THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017	28/03/2016	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thô	36 tháng	Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng	VND		7.819.658.193		2.132.634.039	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thô
(11)	1	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quang Minh_Hợp đồng tín dụng số 16.61.0150/2016-HĐTDDA/NHCT264-VNSTEELTHANGLONG	01/08/2016	Thực hiện đầu tư dự án nâng cấp dây chuyền sơn từ tốc độ 40m/phút lên 60m/phút	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Ghi trên từng giấy nhận nợ	VND		3.000.000.000			Tài sản đảm bảo từ Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo số 14.61.0280/HĐTC
(12)	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/611445/HĐTĐ ngày 02/03/2016	02/03/2016	Đầu tư tài sản (Máy thử cơ tính, Hệ thống SCADA, Cầu trục đảm đơn, Kho chứa vật tư thiết bị)	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Theo từng giấy nhận nợ	VND		23.117.255.098		1.373.188.840	Tin chấp
		Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/611445/HĐTĐ ngày 22/06/2016	22/06/2016	Đầu tư dòng đúc số 04	60 tháng kể từ bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm cả nhân 12 tháng + 4%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND					Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay
	2	Nợ thuê tài chính dài hạn_Hợp đồng thuê tài chính B160708003 ngày 29/07/2016 Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Challease (CHLE)	29/07/2016	Mua tài sản cố định	Từ 31/08/2016 đến 01/04/2020	8,3%/năm	VND		6.246.250.000		1.135.681.818	Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay

PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2017		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
								Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
(13)	1	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ tài chính	Từ 1997	<p>Để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam</p> <p>Để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn</p>	<p>Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022)</p>	<p>Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh</p>	VND	3.964.000.000				
							USD	144.400	3.254.241.000			
				Tổng cộng					47.401.404.291			4.641.504.697